

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG-VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **3213**/CBTT-TMD

Cẩm Phả, ngày 9 tháng 08 năm 2024

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính
bán niên soát xét năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Than Mông Dương – Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên soát xét năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin

- Mã chứng khoán: MDC
- Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0203.3868.271; 0203.3868.272;
Fax: 0203.3868.276.
- Email: thanmongduongvnc@gmail.com; Website: Mongduongcoal.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên soát xét năm 2024
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/ được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC bán niên được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 9/08/2024 tại đường dẫn: **Mongduongcoal.vn – Quan hệ cổ đông-Báo cáo tài chính.**

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong Quý II năm 2024.

- Nội dung giao dịch: Mua, bán than theo hợp đồng phối hợp SXKD với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

- Đối tác giao dịch : Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam thông qua các Công ty trực thuộc gồm: Công ty Tuyển than Cửa Ông – TKV và Công ty kho vận và cảng Cẩm phả - Vinacomin;

- Tỷ trọng giao dịch/Tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): $1.264.701.351.044/1.079.266.903.674=117,18\%$.

- Ngày hoàn thành giao dịch: 30/06/2024.

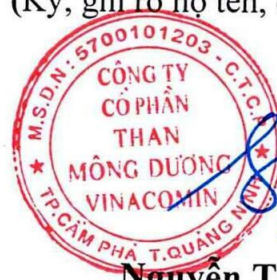
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC giữa niên độ năm 2024

-Văn bản giải trình số 3212/TMD-KT ngày 9/8/2024

NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Thanh Sơn

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Số: 3212 /TMD-KT

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước trên
Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024 đã soát xét

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng ninh, ngày 09 tháng 8 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (Mã chứng khoán: MDC) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước trên bảng Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024 như sau:

(Đơn vị: đồng)

TT	Chỉ tiêu	6 tháng Năm 2023	6 tháng Năm 2024	SS Năm nay/ năm trước (%)
1	Doanh thu thuần	1.408.003.178.142	1.270.462.898.842	90,23
2	Giá vốn	1.275.642.870.843	1.152.752.542.329	90,37
3	Lợi nhuận trước thuế	36.652.229.199	32.375.313.714	88,33
4	Thuế TNDN hiện hành	7.578.135.829	6.710.657.898	88,55
5	Lợi nhuận sau thuế	29.074.093.370	25.664.655.816	88,27

* Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2024 thấp hơn 11,73% so với cùng kỳ năm trước, do nguyên nhân chủ yếu sau:

- Trong 6 tháng đầu năm 2024, doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ thấp hơn so với cùng kỳ năm trước 137.540.279.300 đồng.

Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin xin được giải trình như trên./.

Trân trọng!

*Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu KT, VPTH.



GIÁM ĐỐC

Hoàng Trọng Hiệp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 41
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Mông Dương - TKV) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 10 số 5700101203 ngày 19/05/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch
Ông Hoàng Trọng Hiệp	Thành viên
Ông Ngô Xuân Thùy	Thành viên
Ông Vadym D'omin	Thành viên
Ông Phạm Văn Tác	Thành viên độc lập

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Trọng Hiệp	Giám đốc
Ông Ngô Xuân Thùy	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hùng	Phó Giám đốc
Ông Lại Quang Trung	Phó Giám đốc
Ông Trần Mạnh Hà	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Tâm	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thế Hanh	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Hoàng Trọng Hiệp

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin được lập ngày 05 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2024

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		408.468.496.057	429.384.273.442
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.867.171.258	3.152.634.935
111	1. Tiền		4.867.171.258	3.152.634.935
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		313.393.555.354	331.671.923.822
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	290.759.774.532	302.364.084.700
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.806.096.275	11.733.170.885
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	21.451.747.798	18.198.731.488
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(624.063.251)	(624.063.251)
140	III. Hàng tồn kho	8	56.850.494.908	58.264.594.914
141	1. Hàng tồn kho		56.850.494.908	58.264.594.914
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		33.357.274.537	36.295.119.771
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	30.002.941.404	31.381.926.227
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	3.354.333.133	4.913.193.544
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		670.798.407.617	669.189.920.349
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		20.896.779.097	23.874.862.568
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	20.896.779.097	23.874.862.568
220	II. Tài sản cố định		494.862.289.501	488.745.129.240
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	494.568.955.203	488.373.586.748
222	- Nguyên giá		2.231.647.125.080	2.193.531.403.465
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.737.078.169.877)	(1.705.157.816.717)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	293.334.298	371.542.492
228	- Nguyên giá		1.329.805.846	1.329.805.846
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.036.471.548)	(958.263.354)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	9	11.619.003.765	1.016.307.784
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		11.619.003.765	1.016.307.784
260	IV. Tài sản dài hạn khác		143.420.335.254	155.553.620.757
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	80.417.512.273	92.550.797.776
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		63.002.822.981	63.002.822.981
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.079.266.903.674	1.098.574.193.791

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		768.590.783.242	760.605.229.645
310	I. Nợ ngắn hạn		642.606.498.448	628.458.655.307
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	237.209.172.800	141.331.602.149
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	683.720.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	32.304.631.640	32.018.630.653
314	4. Phải trả người lao động		79.403.992.135	160.305.041.407
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.407.200	8.837.027.685
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	4.576.859.726	3.779.827.187
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	216.261.429.178	276.437.506.123
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	40.272.211.314	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		32.574.794.455	5.065.300.103
330	II. Nợ dài hạn		125.984.284.794	132.146.574.338
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14	13.422.004.995	12.845.470.055
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	110.934.146.546	117.672.971.030
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	18	1.628.133.253	1.628.133.253
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		310.676.120.432	337.968.964.146
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	310.676.120.432	337.968.964.146
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		214.183.460.000	214.183.460.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		214.183.460.000	214.183.460.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		7.825.181.705	7.825.181.705
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		88.667.478.727	115.960.322.441
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		63.002.822.911	63.002.822.911
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		25.664.655.816	52.957.499.530
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.079.266.903.674	1.098.574.193.791

Hà Đức Hiếu

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 08 năm 2024

Nguyễn Tuyết Mai

Kế toán trưởng

Hoàng Trọng Hiệp

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2024	năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.270.462.898.842	1.408.003.178.142
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.270.462.898.842	1.408.003.178.142
11	4. Giá vốn hàng bán	22	1.152.752.542.329	1.275.642.870.843
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		117.710.356.513	132.360.307.299
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	427.497.444	433.177.790
22	7. Chi phí tài chính	24	9.441.909.407	16.643.719.249
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		9.441.909.407	16.643.719.249
25	8. Chi phí bán hàng	25	6.542.936.159	8.710.199.579
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	70.464.959.434	70.902.315.517
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		31.688.048.957	36.537.250.744
31	11. Thu nhập khác	27	880.457.831	1.292.888.399
32	12. Chi phí khác	28	193.193.074	1.177.909.944
40	13. Lợi nhuận khác		687.264.757	114.978.455
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.375.313.714	36.652.229.199
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	6.710.657.898	7.578.135.829
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		25.664.655.816	29.074.093.370
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.198	1.357

Hà Đức Hiểu

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 08 năm 2024

Nguyễn Tuyết Mai

Kế toán trưởng

Hoàng Trọng Hiệp

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2024	năm 2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		32.375.313.714	36.652.229.199
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		47.561.905.210	43.731.630.309
03	- Các khoản dự phòng		40.272.211.314	80.594.508.959
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.060.571.518)	(433.177.790)
06	- Chi phí lãi vay		9.441.909.407	16.643.719.249
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		128.590.768.127	177.188.909.926
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		14.267.256.005	410.807.784.891
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.414.100.006	9.187.574.625
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(12.677.612.848)	(255.490.380.920)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		13.512.270.326	31.270.359.789
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.454.354.347)	(16.653.131.951)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.524.470.532)	(86.521.207.783)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		151.500.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.606.662.978)	(7.881.779.900)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		117.672.793.759	261.908.128.677
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(35.197.817.693)	(35.187.126.905)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		633.074.074	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		427.497.444	433.177.790
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(34.137.246.175)	(34.753.949.115)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		220.453.740.422	392.919.132.633
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(287.368.641.851)	(620.604.414.500)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.906.109.832)	(11.738.580)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(81.821.011.261)</i>	<i>(227.697.020.447)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.714.536.323	(542.840.885)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.152.634.935	4.553.316.469
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>4.867.171.258</u>	<u>4.010.475.584</u>

Hà Đức Hiếu
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 08 năm 2024

Nguyễn Tuyết Mai
Kế toán trưởng

Hoàng Trọng Hiệp
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Mông Dương - TKV) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 10 số 5700101203 ngày 19/05/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 214.183.460.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 214.183.460.000 VND; tương đương 21.418.346 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 3.338 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 3.359 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, chế biến, kinh doanh than;
- Xây dựng các công trình mỏ.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Giá trị thành phẩm tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối kỳ = Khối lượng than dở dang cuối kỳ nhân (X) (Chi phí sản xuất trong kỳ/Khối lượng phát sinh trong kỳ).

- Đối với các đơn vị có độ tro của than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối kỳ/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

- Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng dở dang tồn cuối kỳ từng công đoạn nhân (X) Chi phí thực hiện trong kỳ của công đoạn đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.



Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	02 - 03 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí giải phóng mặt bằng theo Giấy phép khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian được cấp phép khai thác.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.
- Chi phí khoan thăm dò thuộc Đề án thăm dò mỏ than Bắc Cọc Sáu sẽ được tính vào giá trị tổng mức đầu tư của dự án mỏ phù hợp theo quy định về đầu tư, xây dựng, các quy định của pháp luật khác liên quan.
- Chi phí bảo hiểm, chi phí vật tư xuất dụng, chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.



2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Do hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là hoạt động khai thác và kinh doanh than tại khu vực tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	2.682.543.742	30.867.839
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.184.627.516	3.121.767.096
	4.867.171.258	3.152.634.935

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	290.733.628.510	-	302.364.084.700	-
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	285.899.106.437	-	288.380.284.594	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomín	4.350.116.744	-	13.726.271.246	-
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	257.528.860	-	257.528.860	-
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	141.144.395	-	-	-
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	85.732.074	-	-	-
<i>Bên khác</i>	26.146.022	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	26.146.022	-	-	-
	290.759.774.532	-	302.364.084.700	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	121.233.024	-	374.576.087	-
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	-	-	374.576.087	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	121.233.024	-	-	-
Bên khác	1.684.863.251	(624.063.251)	11.358.594.798	(624.063.251)
- Điện lực Thành phố Cẩm phả - Công ty Điện lực Quảng Ninh	-	-	1.236.800.488	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp LME	-	-	1.794.116.800	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư, Khoáng sản và Dịch vụ - Vinacomin	-	-	5.545.992.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thiết bị đa ngành An Bình	-	-	1.832.010.796	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây lắp Đông Anh	624.063.251	(624.063.251)	624.063.251	(624.063.251)
- Trung tâm khoa học Công nghệ mỏ và Môi trường	833.400.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	227.400.000	-	325.611.463	-
	1.806.096.275	(624.063.251)	11.733.170.885	(624.063.251)

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	17.409.447	-
- Phải thu UBND Thành phố Cẩm Phả tiền đất tái định cư (*)	13.682.515.900	-	13.682.515.900	-
- Ký quỹ bảo vệ môi trường	5.118.113.280	-	3.639.218.992	-
- Phải thu Công ty Xây lắp mỏ - TKV tiền công nhân ăn uống tắm giặt đào lò	-	-	316.395.733	-
- Phải thu Công ty Xây lắp mỏ - TKV giảm trừ giá trị đào lò	1.926.269.017	-	-	-
- Phải thu khác	724.849.601	-	543.191.416	-
	21.451.747.798	-	18.198.731.488	-
b) Dài hạn				
- Ký quỹ bảo vệ môi trường	20.896.779.097	-	23.874.862.568	-
	20.896.779.097	-	23.874.862.568	-

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
e) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	1.926.269.017	-	316.395.733	-
	1.926.269.017	-	316.395.733	-

(*). Phải thu UBND Thành phố Cẩm Phả tiền đất khu tái định cư:

- Căn cứ Quyết định thu hồi đất số 1821/QĐ-UBND ngày 09/6/2021 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc thu hồi đất do Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin quản lý tại phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh (UBND tỉnh Quảng Ninh tạm giao đất tại Quyết định số 2462/QĐ-UB ngày 26/07/2005) giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Cẩm Phả quản lý;
- Căn cứ Biên bản bàn giao đất trên thực địa ngày 18/06/2021 về việc Sở Tài nguyên Môi trường Quảng Ninh thu hồi đất đã tạm giao cho Công ty Cổ phần Than Mông Dương (theo Quyết định số 2462/QĐ-UB) bàn giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Cẩm Phả (nay là Ban Quản lý các Dự án đầu tư xây dựng thành phố Cẩm Phả);
- Căn cứ Biên bản đối chiếu công nợ thuộc dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu tái định cư tại phường Mông Dương - Thành phố Cẩm Phả tại thời điểm 13/12/2021 giữa UBND thành phố Cẩm Phả với Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin, số tiền UBND Thành phố Cẩm Phả phải trả tiền đất tái định cư là 13.682.515.900 VND.

7. NỢ XẤU

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Trả trước người bán				
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây lắp Đông Anh	624.063.251	-	624.063.251	-
	624.063.251	-	624.063.251	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	29.440.033.919	-	16.778.200.571	-
- Công cụ, dụng cụ	40.200.000	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.351.105.380	-	37.690.827.883	-
- Thành phẩm	11.019.155.609	-	3.795.566.460	-
	56.850.494.908	-	58.264.594.914	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2023 (*)	10.718.135.822	418.471.660
- Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2024	303.931.819	-
- Dự án đầu tư xây dựng trạm biến áp	191.492.700	191.492.700
- Dự án khác	405.443.424	406.343.424
	<u>11.619.003.765</u>	<u>1.016.307.784</u>

(*) Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2023:

- Dự án được Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam thông qua tại Văn bản số 2185/TKV-ĐT ngày 16/05/2023 và được Giám đốc Công ty phê duyệt tại Quyết định số 1878/QĐ-TMD ngày 03/07/2023;
- Tổng mức đầu tư: 110,71 tỷ VND;
- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư bổ sung và thay thế một số thiết bị đã hết khấu hao, không còn khả năng sử dụng nhằm đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất, cải thiện điều kiện làm việc, đảm bảo an toàn lao động ổn định và phát triển sản xuất trong năm 2023 và các năm tiếp theo của Công ty.
- Quy mô đầu tư: Đầu tư mới 04 hạng mục xây dựng và 42 danh mục thiết bị phục vụ sản xuất trong các khâu: khai thác, vận tải, thông gió, thoát nước, thiết bị điện, an toàn và phục vụ khác.
- Thời gian thực hiện dự án: Năm 2023-2024;
- Tình hình dự án tại 30/06/2024: Đang triển khai thực hiện các gói thầu theo kế hoạch.



10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	866.075.204.178	834.404.173.407	427.928.337.640	65.123.688.240	2.193.531.403.465
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	31.771.976.816	9.934.444.426	11.972.644.229	53.679.065.471
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11.935.268.909)	(3.558.774.947)	(69.300.000)	(15.563.343.856)
Số dư cuối kỳ	866.075.204.178	854.240.881.314	434.304.007.119	77.027.032.469	2.231.647.125.080
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	766.922.470.951	596.831.546.001	289.029.165.744	52.374.634.021	1.705.157.816.717
- Khấu hao trong kỳ	4.096.959.151	27.906.171.410	13.403.617.835	2.076.948.620	47.483.697.016
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11.935.268.909)	(3.558.774.947)	(69.300.000)	(15.563.343.856)
Số dư cuối kỳ	771.019.430.102	612.802.448.502	298.874.008.632	54.382.282.641	1.737.078.169.877
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	99.152.733.227	237.572.627.406	138.899.171.896	12.749.054.219	488.373.586.748
Tại ngày cuối kỳ	95.055.774.076	241.438.432.812	135.429.998.487	22.644.749.828	494.568.955.203

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 490.477.566.122 VND.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.357.348.239.335 VND.



11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	1.329.805.846	1.329.805.846
Số dư cuối kỳ	1.329.805.846	1.329.805.846
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	958.263.354	958.263.354
- Khấu hao trong kỳ	78.208.194	78.208.194
Số dư cuối kỳ	1.036.471.548	1.036.471.548
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	371.542.492	371.542.492
Tại ngày cuối kỳ	293.334.298	293.334.298

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 861.813.269 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	28.866.682.190	30.780.304.200
- Chi phí bảo hiểm	651.545.482	535.035.668
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	484.713.732	66.586.359
	30.002.941.404	31.381.926.227
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	6.794.435.936	11.173.341.068
- Phí sử dụng tài liệu địa chất và khoáng sản	198.639.691	973.638.210
- Chi phí GPMB theo Giấy phép khai thác khoáng sản (*)	37.032.986.371	41.663.913.119
- Chi phí khoan thăm dò thuộc Đề án thăm dò mỏ than Bắc Cọc Sáu (**)	33.913.711.656	33.913.711.655
- Vật tư xuất dùng	2.388.053.143	4.674.740.863
- Chi phí trả trước dài hạn khác	89.685.476	151.452.861
	80.417.512.273	92.550.797.776

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ cho khai thác than theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 2760 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 31/12/2008, cụ thể Giấy phép như sau:

- Giấy phép khai thác khoáng sản số 2760 cho phép Công ty khai thác than bằng phương pháp hầm lò tại các vỉa than khu Trung tâm Mông Dương và khu Đông Bắc Mông Dương thuộc khu vực hầm lò mức -550, mỏ than Mông Dương, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

- Diện tích khu vực khai thác: 8,75 km². Mức sâu khai thác: từ mức -100m đến mức -550m (khu Trung tâm Mông Dương) và từ mức +10m đến mức -150m (khu Đông Bắc Mông Dương).

- Thời gian khai thác: 19 năm kể từ khi được cấp phép (31/12/2008 - 31/12/2027).

(**) Chi phí khoan thăm dò thuộc Đề án thăm dò mỏ than Bắc Cọc Sáu:

- Đề án thăm dò mỏ than Bắc Cọc Sáu thực hiện theo Giấy phép thăm dò số 2682/GP-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 22/10/2019.
- Mục tiêu: Thăm dò nâng cấp trữ lượng lộ vỉa đến đáy tầng than -1000m dự kiến đạt 91% cấp trữ lượng 122 phục vụ các dự án khai thác hầm lò, chính xác hóa cấu trúc các vỉa than trong ranh giới.
- Tổng dự toán (sau điều chỉnh) là 378.609.938.057 VND (bao gồm thuế GTGT).
- Nguồn vốn thực hiện: Khối lượng thực hiện đến 31/12/2020: Chi phí thăm dò than - khoáng sản tập trung của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam; Năm 2021: Do Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin thu xếp và hạch toán tại đơn vị; Sau năm 2021: theo kế hoạch thăm dò khoáng sản hàng năm được phê duyệt.
- Theo Quyết định số 1237/QĐ-HĐTLQG do Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia ký ngày 22/11/2022, Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia đã thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng than trong "Báo cáo kết quả thăm dò mỏ than Bắc Cọc Sáu, phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh".
- Công ty đang hoàn thiện các thủ tục để quyết toán kinh phí đối với Đề án, chi phí này sẽ được tính vào giá trị tổng mức đầu tư của dự án mỏ phù hợp theo quy định về đầu tư, xây dựng, các quy định của pháp luật khác liên quan.

13. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	194.731.895.292	194.731.895.292	182.694.463.568	200.831.895.292	176.594.463.568	176.594.463.568
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	40.870.645.220	6.100.000.000	34.770.645.220	34.770.645.220
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	53.763.999.594	53.763.999.594	113.421.798.651	53.763.999.594	113.421.798.651	113.421.798.651
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	16.776.423.315	16.776.423.315	-	16.776.423.315	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	124.191.472.383	124.191.472.383	28.402.019.697	124.191.472.383	28.402.019.697	28.402.019.697
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	81.705.610.831	81.705.610.831	39.666.965.610	81.705.610.831	39.666.965.610	39.666.965.610
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	4.559.767.880	4.559.767.880	2.279.883.940	4.559.767.880	2.279.883.940	2.279.883.940
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	12.172.800.000	12.172.800.000	6.086.400.000	12.172.800.000	6.086.400.000	6.086.400.000
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	12.102.331.088	12.102.331.088	6.051.165.544	12.102.331.088	6.051.165.544	6.051.165.544
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	28.181.336.800	28.181.336.800	8.431.375.000	28.181.336.800	8.431.375.000	8.431.375.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đông Quảng Ninh	24.689.375.063	24.689.375.063	16.818.141.126	24.689.375.063	16.818.141.126	16.818.141.126
	276.437.506.123	276.437.506.123	222.361.429.178	282.537.506.123	216.261.429.178	216.261.429.178



	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	199.378.581.861	199.378.581.861	37.759.276.854	86.536.746.559	150.601.112.156	150.601.112.156
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	26.194.291.370	26.194.291.370	-	4.559.767.880	21.634.523.490	21.634.523.490
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	23.342.541.497	23.342.541.497	-	12.172.800.000	11.169.741.497	11.169.741.497
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	24.204.662.131	24.204.662.131	-	12.102.331.088	12.102.331.043	12.102.331.043
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	36.612.711.800	36.612.711.800	-	28.181.336.800	8.431.375.000	8.431.375.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đông Quảng Ninh	89.024.375.063	89.024.375.063	37.759.276.854	29.520.510.791	97.263.141.126	97.263.141.126
	199.378.581.861	199.378.581.861	37.759.276.854	86.536.746.559	150.601.112.156	150.601.112.156
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(81.705.610.831)	(81.705.610.831)	(39.666.965.610)	(81.705.610.831)	(39.666.965.610)	(39.666.965.610)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	117.672.971.030	117.672.971.030			110.934.146.546	110.934.146.546



Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam							
Hợp đồng số 01/2023/482345/HĐTD	VND	3,80%	5,5 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	34.770.645.220	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam							
Hợp đồng số 807006224487/2024- HĐCVHM	VND	3,6% - 3,8%	Không quá 6 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	113.421.798.651	53.763.999.594
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam							
Hợp đồng số 7685218.23.01	VND	5,80%	Tối đa 12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	-	16.776.423.315
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh							
Hợp đồng số 01/2022/DQN/TMD/HMCV	VND	5,00%	Tối đa 12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	28.402.019.697	124.191.472.383
Hợp đồng số 01/2023/HMCV/VCBĐQN- TMD	VND	3,60%	Tối đa 12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	28.402.019.697	107.191.472.383
						176.594.463.568	194.731.895.292

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh						21.634.523.490	26.194.291.370
Hợp đồng số 554/2014/HĐTDDH- PN/SHB.110300	VND	7,68%	8/2029	Dự án: Dự án xây dựng nhà ở công nhân	Tài sản hình thành từ dự án	21.634.523.490	26.194.291.370
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam						11.169.741.497	23.342.541.497
Hợp đồng số 01/2020/482345/HĐTĐ	VND	7,60%	18/09/2025	Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất 2020	Tài sản hình thành từ dự án	3.019.250.000	7.043.250.000
Hợp đồng số 04/2020/482345/HĐTĐ	VND	7,50%	26/10/2025	Dự án nâng cao năng lực đào lò	Tài sản hình thành từ dự án	2.682.876.750	5.365.676.750
Hợp đồng số 05/2020/482345/HĐTĐ	VND	7,50%	23/12/2025	Dự án giá thủy lực liên kết bằng xích	Tài sản hình thành từ dự án	3.829.122.000	7.657.122.000
Hợp đồng số 02/2020/482345/HĐTĐ	VND	7,50%	08/12/2025	Dự án tự động hóa trạm quạt	Tài sản hình thành từ dự án	1.638.492.747	3.276.492.747
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam						12.102.331.043	24.204.662.131
Hợp đồng số 027.HĐTĐ2.010.20	VND	7,18%	20/10/2026	Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất 2020	Tài sản hình thành từ dự án	12.102.331.043	24.204.662.131
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh						8.431.375.000	36.612.711.800
Hợp đồng số 36702.19.601.2129628.TD	VND	7,60%	30/09/2024	Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất 2019	Tài sản hình thành từ dự án	-	11.389.336.800
Hợp đồng số 19622.20.601.2129628.TD	VND	7,375%	2025	Dự án thu hồi than nóc	Tài sản hình thành từ dự án	8.431.375.000	25.223.375.000

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đông Quảng Ninh						97.263.141.126	89.024.375.063
Hợp đồng số 01/2021/VCBDQN/TMD	VND	7,175%	08/11/2026	Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất 2021	Tài sản hình thành từ dự án	25.360.000.000	38.040.000.000
Hợp đồng số 01/2022/VCBDQN/TMD	VND	7,475%	07/11/2027	Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất 2022	Tài sản hình thành từ dự án	42.068.141.126	42.318.383.067
Hợp đồng số 01/2023/VCBDQN/TMD	VND	6,975%	06/12/2028	Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất 2023	Tài sản hình thành từ dự án	29.835.000.000	8.665.991.996
						150.601.112.156	199.378.581.861
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(39.666.965.610)	(81.705.610.831)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						110.934.146.546	117.672.971.030

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>	105.290.079.410	105.290.079.410	75.850.670.816	75.850.670.816
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	40.113.185.258	40.113.185.258	38.685.505.000	38.685.505.000
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	-	-	168.958.000	168.958.000
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	755.700.100	755.700.100	783.892.023	783.892.023
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	5.473.974.944	5.473.974.944	641.260.675	641.260.675
- Công ty Vật tư Hóa chất mỏ Hà Nội	494.621.783	494.621.783	578.129.000	578.129.000
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	5.931.805.404	5.931.805.404	-	-
- Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	3.542.599.200	3.542.599.200	2.251.366.168	2.251.366.168
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	3.723.815.710	3.723.815.710	3.461.024.006	3.461.024.006
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	2.946.456.133	2.946.456.133	1.550.289.306	1.550.289.306
- Trung tâm An toàn mỏ	77.024.403	77.024.403	2.883.029.224	2.883.029.224
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	877.432.196	877.432.196	546.159.751	546.159.751
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	-	-	26.248.934	26.248.934
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI	6.453.026.665	6.453.026.665	3.594.749.945	3.594.749.945
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	5.544.752.282	5.544.752.282	1.017.471.642	1.017.471.642
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	15.808.445.677	15.808.445.677	358.475.279	358.475.279
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	65.003.059	65.003.059	1.693.460.699	1.693.460.699
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	5.095.834.114	5.095.834.114	1.422.243.889	1.422.243.889
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	2.221.428.968	2.221.428.968	286.718.665	286.718.665
- Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	-	-	4.331.571.186	4.331.571.186
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc TKV	-	-	1.400.472.435	1.400.472.435
- Công ty Cổ phần Tin học, công nghệ môi trường Vinacomin	-	-	1.454.495.433	1.454.495.433
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	-	3.711.537.313	3.711.537.313

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - VinacominPhường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng
Ninh**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai	-	-	661.402.116	661.402.116
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	2.102.081.760	2.102.081.760	2.192.423.617	2.192.423.617
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	123.894.022	123.894.022	120.422.572	120.422.572
- Công ty Cổ phần Vật tư TKV	350.330.400	350.330.400	-	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	585.200.000	585.200.000	-	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	3.003.467.332	3.003.467.332	1.805.611.738	1.805.611.738
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vận tải xếp dỡ	-	-	223.752.200	223.752.200
Bên khác	131.919.093.390	131.919.093.390	65.480.931.333	65.480.931.333
- Công ty Cổ phần BOT Bình Minh	3.094.692.354	3.094.692.354	1.187.936.300	1.187.936.300
- Công ty Cổ phần Thiết bị khai thác mỏ	6.287.600.000	6.287.600.000	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp LME	7.176.467.200	7.176.467.200	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư, Khoáng sản và Dịch vụ - Vinacomin	5.545.992.000	5.545.992.000	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghiệp CPHN	2.319.872.783	2.319.872.783	372.464.152	372.464.152
- Công ty TNHH Dịch vụ Xuất nhập khẩu Trung Đông	3.807.674.033	3.807.674.033	2.321.054.084	2.321.054.084
- Công ty Cổ phần Triệu Vương	-	-	8.957.848.723	8.957.848.723
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Gia Thịnh Việt Nam	-	-	7.155.742.619	7.155.742.619
- Công ty TNHH Phương Việt Linh	-	-	4.458.368.517	4.458.368.517
- Công ty Cổ phần Tâm Đức Cẩm Phả	6.612.999.282	6.612.999.282	116.610.667	116.610.667
- Công ty Cổ phần Hải Chí	6.323.225.138	6.323.225.138	1.265.880.083	1.265.880.083
- Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại 289	14.880.897.774	14.880.897.774	1.553.241.030	1.553.241.030
- Phải trả các đối tượng khác	75.869.672.826	75.869.672.826	38.091.785.158	38.091.785.158
	237.209.172.800	237.209.172.800	141.331.602.149	141.331.602.149
b) Dài hạn				
Bên liên quan	13.422.004.995	13.422.004.995	12.845.470.055	12.845.470.055
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	13.422.004.995	13.422.004.995	12.845.470.055	12.845.470.055
	13.422.004.995	13.422.004.995	12.845.470.055	12.845.470.055

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	6.802.268.583	53.623.491.732	50.957.452.175	-	9.468.308.140
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.880.811.003	6.710.657.898	7.524.470.532	-	2.066.998.369
Thuế thu nhập cá nhân	2.452.343.164	-	13.782.397.114	10.682.435.484	-	647.618.466
Thuế Tài nguyên	-	22.020.553.979	127.859.559.334	130.235.758.608	-	19.644.354.705
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	2.460.850.380	-	3.332.107.993	4.225.590.746	3.354.333.133	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	2.208.000	13.026.000	13.746.000	-	1.488.000
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	312.789.088	8.044.167.000	7.881.092.128	-	475.863.960
	4.913.193.544	32.018.630.653	213.368.407.071	211.523.545.673	3.354.333.133	32.304.631.640

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	3.407.200	15.852.140
- Chi phí phải trả khác	-	8.821.175.545
	3.407.200	8.837.027.685

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	606.291.039	593.637.130
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.049.334.608	962.602.240
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.921.234.079	2.223.587.817
	4.576.859.726	3.779.827.187

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng chi phí sản xuất khai thác than theo kế hoạch	40.272.211.314	-
	40.272.211.314	-
b) Dài hạn		
- Giá trị còn lại TSCĐ hình thành từ nguồn vốn môi trường	1.628.133.253	1.628.133.253
	1.628.133.253	1.628.133.253

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	214.183.460.000	7.825.181.705	92.705.993.716	314.714.635.421
Lãi trong kỳ trước	-	-	29.074.093.370	29.074.093.370
Phân phối lợi nhuận	-	-	(29.703.170.805)	(29.703.170.805)
Số dư cuối kỳ trước	214.183.460.000	7.825.181.705	92.076.916.281	314.085.557.986
Số dư đầu kỳ này	214.183.460.000	7.825.181.705	115.960.322.441	337.968.964.146
Lãi trong kỳ này	-	-	25.664.655.816	25.664.655.816
Phân phối lợi nhuận	-	-	(52.957.499.530)	(52.957.499.530)
Số dư cuối kỳ này	214.183.460.000	7.825.181.705	88.667.478.727	310.676.120.432

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 24/04/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận phân phối	52.957.499.530
Trích Quỹ thưởng người quản lý	233.178.779
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	37.731.478.551
Chi trả cổ tức (bằng 7% vốn điều lệ)	14.992.842.200

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024 VND	Tỷ lệ %	01/01/2024 VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	139.219.250.000	65,00	139.219.250.000	65,00
Công ty Raw & Refined Commodities AG	36.392.680.000	16,99	36.392.680.000	16,99
Các cổ đông khác	38.571.530.000	18,01	38.571.530.000	18,01
	214.183.460.000	100	214.183.460.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	214.183.460.000	214.183.460.000
- Vốn góp cuối kỳ	214.183.460.000	214.183.460.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	962.602.240	896.252.756
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	14.992.842.200	14.992.842.270
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	14.992.842.200	14.992.842.270
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(14.906.109.832)	(11.738.580)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(14.906.109.832)	(11.738.580)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	1.049.334.608	15.877.356.446

d) Cổ phiếu

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.418.346	21.418.346
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21.418.346	21.418.346
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.418.346	21.418.346
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.418.346	21.418.346
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.418.346	21.418.346
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	7.825.181.705	7.825.181.705
	7.825.181.705	7.825.181.705

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh tại vị trí phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh. Các nội dung chính hợp đồng như sau:

Hợp đồng	Diện tích thuê (m ²)	Thời hạn thuê	Mục đích
- Hợp đồng số 225/HĐTĐ ngày 28/08/2020	41.163,4	10 năm 29/09/2015 đến 31/12/2025	Làm mặt bằng sân công nghiệp và đường vận chuyển
- Hợp đồng số 240/HĐTĐ ngày 11/11/2021	81.865,0	30 năm 27/09/2002 đến 27/09/2032	Làm khai trường khai thác, chế biến than, văn phòng điều hành sản xuất và các công trình phụ trợ
- Hợp đồng số 201/HĐTĐ ngày 19/08/2020	40.309,4	23/04/2019 đến 31/12/2027	Xây dựng cải tạo các công trình môi trường
- Hợp đồng số 120/HĐTĐ ngày 26/09/2022	560.375,5	28/02/2022 đến hết ngày 31/12/2027	Xây dựng các công trình cửa lò, kho gỗ, kho mìn, tập thể, via i12 cánh đồng, khu vực nổ mìn
- Hợp đồng số 119/HĐTĐ ngày 26/09/2022	2.233,2	27/09/2022 đến hết ngày 31/12/2027	Xây dựng cầu lạc bộ công nhân
- Hợp đồng số 102/HĐTĐ ngày 20/06/2023	13.003,3	Từ 03/05/2023 đến hết ngày 31/12/2027	Xây dựng mặt bằng sân công nghiệp
- Hợp đồng số 101/HĐTĐ ngày 20/06/2023	2.477,5	14 năm, 27/03/2018 đến 31/12/2027	Xây dựng các hạng mục công trình
- Hợp đồng số 46/HĐTĐ ngày 22/03/2019	59.658,1	19 năm, kể từ ngày 31/12/2008 đến 31/12/2027	Xây dựng các công trình phục vụ sản xuất

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.264.701.351.044	1.403.151.536.852
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.761.547.798	4.851.641.290
	1.270.462.898.842	1.408.003.178.142
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	1.269.183.028.009	1.406.344.787.107

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	1.149.522.982.409	1.273.076.134.471
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.229.559.920	2.566.736.372
	1.152.752.542.329	1.275.642.870.843
Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	254.891.801.414	297.709.016.959

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi tiền ký quỹ	427.497.444	433.177.790
	427.497.444	433.177.790

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.441.909.407	16.643.719.249
	9.441.909.407	16.643.719.249

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.675.409.321	2.933.000.633
Chi phí nhân công	3.540.603.240	3.162.296.567
Chi phí khấu hao tài sản cố định	574.584.250	1.816.486.421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	558.479.348	608.503.958
Chi phí khác bằng tiền	193.860.000	189.912.000
	6.542.936.159	8.710.199.579
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	558.479.348	608.503.958

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.681.422.085	4.698.033.601
Chi phí nhân công	43.333.469.439	39.420.809.118
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.482.073.610	1.206.368.257
Chi phí dự phòng	-	760.644.480
Thuế, phí, lệ phí	3.335.107.993	7.691.866.030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	365.624.030	327.309.066
Chi phí khác bằng tiền	16.267.262.277	16.797.284.965
	70.464.959.434	70.902.315.517
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	93.999.294	-

27. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	633.074.074	-
Tiền phạt thu được	-	972.249.189
Bù trừ tiền thu hồi gỗ	-	320.639.210
Thu nhập khác	247.383.757	-
	880.457.831	1.292.888.399
Trong đó: Thu nhập khác từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	-	208.915.200

28. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí khác	193.193.074	1.177.909.944
	193.193.074	1.177.909.944

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	32.375.313.714	36.652.229.199
Các khoản điều chỉnh tăng	1.177.975.778	1.238.449.944
- Chi phí không hợp lệ	996.535.778	1.167.409.944
- Thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành trực tiếp	181.440.000	71.040.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	33.553.289.492	37.890.679.143
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	6.710.657.898	7.578.135.829
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.880.811.003	82.231.033.039
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(7.524.470.532)	(86.521.207.783)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh	2.066.998.369	3.287.961.085

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	25.664.655.816	29.074.093.370
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	25.664.655.816	29.074.093.370
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	21.418.346	21.418.346
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.198	1.357

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	293.718.062.324	308.285.656.303
Chi phí nhân công	462.343.950.687	443.424.520.428
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.561.905.210	43.731.630.309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	142.053.614.549	168.695.613.604
Chi phí khác bằng tiền	267.097.761.386	368.545.656.144
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	1.212.775.294.156	1.332.683.076.788

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.184.627.516	-	-	2.184.627.516
Phải thu khách hàng, phải thu khác	312.211.522.330	20.896.779.097	-	333.108.301.427
	314.396.149.846	20.896.779.097	-	335.292.928.943
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.121.767.096	-	-	3.121.767.096
Phải thu khách hàng, phải thu khác	320.562.816.188	23.874.862.568	-	344.437.678.756
	323.684.583.284	23.874.862.568	-	347.559.445.852

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Vay và nợ	216.261.429.178	110.934.146.546	-	327.195.575.724
Phải trả người bán, phải trả khác	241.786.032.526	13.422.004.995	-	255.208.037.521
Chi phí phải trả	3.407.200	-	-	3.407.200
	458.050.868.904	124.356.151.541	-	582.407.020.445
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	276.437.506.123	117.672.971.030	-	394.110.477.153
Phải trả người bán, phải trả khác	145.111.429.336	12.845.470.055	-	157.956.899.391
Chi phí phải trả	8.837.027.685	-	-	8.837.027.685
	430.385.963.144	130.518.441.085	-	560.904.404.229

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Chi nhánh của Tập đoàn
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Chi nhánh của Tập đoàn
Công ty Xây lắp Mỏ TKV	Chi nhánh của Tập đoàn
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	Chi nhánh của Tập đoàn
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Chi nhánh của Tập đoàn
Công ty Than Dương Huy - TKV	Chi nhánh của Tập đoàn
Công ty Than Mạo Khê - TKV	Chi nhánh của Tập đoàn
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Chi nhánh của Tập đoàn
Công ty Than Ưông Bí - TKV	Chi nhánh của Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Than Khe Chàm - TKV	Chi nhánh của Tập đoàn
Công ty Than Hạ Long - TKV	Chi nhánh của Tập đoàn
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Chi nhánh của Tập đoàn
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Đơn vị trong Tập đoàn
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	Đơn vị trong Tập đoàn
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	Chi nhánh Công ty con của Tập đoàn
Công ty Vật tư Hóa chất mỏ Hà Nội	Chi nhánh Công ty con của Tập đoàn
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Đơn vị trong Tập đoàn
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Đơn vị trong Tập đoàn

Bên liên quan	Mối quan hệ
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Đơn vị trong Tập đoàn
Trung tâm An toàn mỏ	Đơn vị trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Đơn vị trong Tập đoàn
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Đơn vị trong Tập đoàn
Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc TKV	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tin học, công nghệ môi trường	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật tư TKV	Công ty con của Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	Chi nhánh Công ty con của Tập đoàn
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư TKV	Chi nhánh Công ty con của Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vận tải xếp dỡ	Chi nhánh Công ty con của Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai	Chi nhánh Công ty con của Tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	1.269.183.028.009	1.406.344.787.107
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	1.256.716.308.917	1.377.506.359.459
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	7.985.042.127	25.645.177.393
- Công ty Xây lắp Mỏ TKV	3.408.814.402	2.268.592.421
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	-	13.748.361
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	476.905.296	476.905.296
- Công ty Than Dương Huy - TKV	-	70.707.600
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	385.886.462	363.296.577
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	79.381.550	-
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	130.689.255	-

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	254.891.801.414	297.709.016.959
- Công ty Than Hạ Long - TKV	-	306.571.230
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	89.551.464.176	96.308.527.121
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	217.457.000	463.076.000
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	2.315.995.593	2.655.027.841
- Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Quảng Ninh	19.072.945.680	19.488.574.080
- Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội	1.366.450.000	1.276.200.000
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	14.836.859.695	12.337.030.160
- Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	5.394.334.404	7.017.178.537
- Trường Cao đẳng than - khoáng sản Việt Nam	5.696.327.859	8.714.026.911
- Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	3.251.969.758	559.420.000
- Trung tâm an toàn mỏ	-	1.123.954.152
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	1.773.604.100	1.650.854.601
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	-	82.269.744
- Trung tâm điều dưỡng ngành Than - VVMI	78.168.000	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI	12.780.251.564	14.151.638.360
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	8.531.789.627	10.332.834.552
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	51.318.154.905	58.572.807.212
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	311.290.439	6.452.683.859
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	9.714.473.221	11.064.077.654
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	3.223.544.415	4.216.972.451
- Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	56.611.629	-
- Công ty Cổ phần Tin học, công nghệ môi trường Vinacomin	33.968.240	70.344.838
- Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	11.236.662.000	10.662.766.000
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	577.765.348	20.986.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	1.596.000.000	5.421.244.000
- Công ty Cổ phần Vật tư TKV	10.359.373.761	14.073.490.182
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp vận tải xếp dỡ	1.596.340.000	1.503.490.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Uông Bí	-	7.882.451.274
- Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	-	1.300.520.200
Chi phí bán hàng	558.479.348	608.503.958
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	558.479.348	608.503.958
Chi phí quản lý doanh nghiệp	93.999.294	-
- Bệnh viện Than Khoáng sản	93.999.294	-
Thu nhập khác	-	208.915.200
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	208.915.200



Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Chức danh	6 tháng đầu	6 tháng đầu	
	năm 2024	năm 2023	
	VND	VND	
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	134.880.000	194.320.000	
- Ông Nguyễn Trọng Tốt (Bổ nhiệm từ ngày 30/06/2023)	Chủ tịch HĐQT	12.960.000	-
- Ông Trần Thế Thành (Miễn nhiệm từ ngày 30/06/2023)	Chủ tịch HĐQT	-	25.920.000
- Ông Ngô Xuân Thủy	Thành viên HĐQT	11.040.000	22.080.000
- Ông Hoàng Trọng Hiệp	Thành viên HĐQT	11.040.000	22.080.000
- Ông Vũ Tiến Quang (Miễn nhiệm từ ngày 30/06/2023)	Thành viên HĐQT	-	7.360.000
- Ông Vadym D'omin	Thành viên HĐQT	11.040.000	22.080.000
- Ông Phạm Văn Tác (Bổ nhiệm từ ngày 21/10/2023)	Thành viên HĐQT	55.200.000	-
- Bà Nguyễn Thị Tâm	Trưởng BKS	11.520.000	23.040.000
- Ông Nguyễn Thế Hanh	Thành viên BKS	11.040.000	22.080.000
- Ông Nguyễn Tiến Hùng (Bổ nhiệm từ ngày 30/06/2023)	Thành viên BKS	11.040.000	27.600.000
- Bà Dương Hải Yến (Miễn nhiệm từ ngày 30/06/2023)	Thành viên BKS	-	22.080.000
Thu nhập từ lương, thưởng người quản lý	1.110.764.697	1.457.873.853	
- Ông Hoàng Trọng Hiệp	Giám đốc	189.117.889	192.079.492
- Ông Trần Mạnh Hà	Phó Giám đốc	182.638.702	183.253.365
- Ông Vũ Tiến Quang (Miễn nhiệm từ ngày 02/01/2023)	Phó Giám đốc	-	156.491.364
- Ông Nguyễn Hữu Hùng (Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2023)	Phó Giám đốc	181.638.702	182.753.365
- Ông Ngô Xuân Thủy (Bổ nhiệm từ ngày 02/01/2023)	Phó Giám đốc	181.556.286	186.692.692
- Ông Lại Quang Trung	Phó Giám đốc	180.785.371	181.356.480
- Ông Nguyễn Thế Hanh	Thành viên BKS	115.449.172	118.862.201
- Ông Nguyễn Tiến Hùng (Bổ nhiệm từ ngày 30/06/2023)	Thành viên BKS	79.578.575	-
- Bà Dương Hải Yến (Miễn nhiệm từ ngày 30/06/2023)	Thành viên BKS	-	99.973.684
- Ông Phạm Cẩm Hải (Thôi giữ chức vụ từ ngày 01/01/2024)	Kế toán trưởng	-	156.411.211

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023; số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và soạn xét.

		
Hà Đức Hiếu	Nguyễn Tuyết Mai	Hoàng Trọng Hiệp
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 05 tháng 08 năm 2024		

